

Số: 985 /BC-VHTC

Hạ Long, ngày 09 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO
Về Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán

Kính gửi: Các Quý vị Cổ đông

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/4/2018.

Thực hiện Điều 14 của Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty V/v thông qua báo cáo tài chính năm của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Công ty xin được báo cáo trước ĐHCĐ tóm tắt các số liệu chủ yếu của BCTC năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán tại báo cáo kiểm toán BCTC số: 220321.001/BCTC.QN ngày 22/03/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phần I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: ĐVN

TÀI SẢN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	818.438.425.425	607.496.957.846
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.955.609.902	5.532.504.960
2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	437.987.607.456	225.963.550.654
4- Hàng tồn kho	340.099.186.893	323.851.534.228
5- Tài sản ngắn hạn khác	29.396.021.174	52.149.368.004
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	963.207.114.493	812.366.882.038
1. Các khoản phải thu dài hạn	103.934.175.951	101.070.458.353
2. Tài sản cố định	794.010.218.355	659.243.598.513
3. Tài sản dở dang dài hạn	30.606.965.928	29.070.797.092
4. Tài sản dài hạn khác	34.655.754.259	22.982.028.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.781.645.539.918	1.419.863.839.884



NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
III - NỢ PHẢI TRẢ	1.424.223.935.602	1.054.098.933.462
1. Nợ ngắn hạn	689.128.053.348	772.005.224.608
2. Nợ dài hạn	735.095.882.254	282.093.708.854
IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU	357.421.604.316	365.764.906.422
1. Vốn chủ sở hữu	357.421.604.316	365.764.906.422
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	(46.818.182)	(46.818.182)
- Vốn khác của chủ sở hữu	569.137.076	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển	29.772.654.801	10.581.477.918
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81.436.110.621	108.970.589.610
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.781.645.539.918	1.419.863.839.884

Phần II
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.876.294.906.705	2.448.500.943.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	2.876.294.906.705	2.448.500.943.282
4. Giá vốn hàng bán	2.698.641.699.093	2.279.089.600.757
5. Lợi nhuận gộp	177.653.207.612	169.411.342.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.969.346.092	3.563.632.095
7. Chi phí tài chính	62.957.302.567	18.052.901.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	62.957.302.567	18.052.901.054
8. Chi phí bán hàng	4.543.337.716	5.507.319.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.665.101.178	70.192.696.602
10. LN thuần từ HĐKD	45.456.812.243	79.222.057.835
11. Thu nhập khác	3.257.737.014	10.458.571.748
12. Chi phí khác	2.397.189.027	1.043.850.349
13. Lợi nhuận khác	860.547.987	9.414.721.399
14. Tổng LN kế toán trước thuế	46.317.360.230	88.636.779.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.854.279.752	17.664.833.802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-7.973.030.143	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.436.110.621	70.971.945.432
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.483	2.889

Phần III
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

1. Thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1-Cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	54,06	57,21
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	45,94	42,79
2-Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%)	79,94	74,24
- Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn (%)	20,06	25,76
3- Khả năng thanh toán (Lần)		
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	1,19	0,79
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,69	0,40
4- Tỷ suất lợi nhuận (%)		
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,27	2,90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản BQ	2,28	6,22
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ	13,60	28,12
5- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	5,19	4,06

2. Đánh giá việc bảo toàn và phát triển vốn

2.1. Mức độ bảo toàn vốn:

Vốn chủ sở hữu của Công ty thời điểm 01/1/2020 là 365.765 triệu đồng, tại thời điểm 31/12/2020 là 357.422 triệu đồng, giảm so với đầu năm 8.343 tr.đồng do trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2020 và lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại chưa phân phối. Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật. Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng. Đánh giá Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

2.2. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu tài chính:

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 1.19 lần/Kế hoạch 0,7 lần bằng 170%. Công ty thực hiện tốt so với KH Tập đoàn giao, cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Đánh giá tình hình tài chính ở mức an toàn.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 5,19 lần, giảm 1,26 lần so với kế hoạch TKV giao (6,45 lần). Năm 2020 là năm thứ 2 công ty thực hiện đầu tư dự án Bắc Bàn Danh, giá trị đầu tư 421.543 tr.đồng bằng 117,9% vốn CSH.

Đánh giá Công ty thực hiện tốt chỉ tiêu hệ số nợ /vốn CSH so với kế hoạch Tập đoàn giao.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Các cổ đông Công ty;
- Phòng CV (Đăng trên Website);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Q.GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VINCOMIN
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Quảng